

SỞ TƯ PHÁP THANH HOÁ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ
TÀI SẢN

Số: 540 /TB-TTĐVDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa - Tầng 2, Trụ sở Hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh Thanh Hóa, đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá Ủy ban nhân dân xã Định Tân -
Địa chỉ: Thôn Yên Định, xã Định Tân, tỉnh Thanh Hoá.

2. Tên tài sản, nơi có tài sản đấu giá:

Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Gồm: 64 lô đất tại mặt bằng quy hoạch khu dân cư mới thôn Hồ Thôn, xã Định Hưng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) (nay là xã Định Tân, tỉnh Thanh Thanh Hoá) tại Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 28/6/2023.

- Tổng diện tích đất đưa ra đấu giá (64 lô): 8.338.17 m²

- Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn.

- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

* Nơi có tài sản đấu giá: khu dân cư mới thôn Hồ Thôn, xã Định Hưng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) (nay là xã Định Tân, tỉnh Thanh Thanh Hoá).

3. Giá khởi điểm và tiền đặt trước:

Giá khởi điểm: Từ 420.000.000 đồng/lô đến 1.399.500.000 đồng/lô.

- Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá: Từ 100.000 đồng/1 hồ sơ đến 200.000đồng/1 hồ sơ

- Tiền đặt trước: Từ 210.000.000 đồng /1 hồ sơ đến 699.750.000 đồng /1 hồ sơ.

4. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

a) Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại Ủy ban nhân dân xã Định Tân: từ ngày 25/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 11/9/2026; Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa: từ ngày 25/8/2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 14/9/2026.

b) Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 25/8/2026 đến 18 giờ 00 phút ngày 14/9/2026. Khách hàng tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa số: **3512312366666** mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – CN Yên Định Thanh Hoá (Agribank) và Khách hàng tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước vào tài khoản của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa số: **113645316789** mở tại Ngân hàng TMCP công thương việt Nam - CN Thanh Hoá (Vietinbank).

c) Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa theo đúng thời gian và địa điểm;



- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá tài sản theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa và bản sao Căn cước công dân kèm theo;
- Khi tham gia phiên đấu giá phải có Căn cước công dân bản chính. Nếu ủy quyền thì phải có văn bản Ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- Tự ghi đầy đủ các thông tin trong Phiếu trả giá (mẫu Phiếu trả giá do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa phát hành).

5. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

Bắt đầu 08 giờ 00 phút ngày 17/9/2026. Tại Hội trường UBND xã Định Tân.

6. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp 01 vòng tại phiên đấu giá.
- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

7. Bước giá: 1%, là mức chênh lệch tối thiểu giữa lần trả giá sau sao với lần trả giá trước liền kề.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hoá - Tầng 2, Trụ sở Hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh Thanh Hóa, đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá, ĐT: 0237 3859453./.

Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải thông báo này trên cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Đăng Báo Thanh Hoá (25/8/2026);
- Đăng Cổng TTĐT Quốc gia về ĐGTS;
- Đăng Cổng TTĐT UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, HS.



PHỤ LỤC

Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất tại MBQH khu dân cư Hồ Thôn, xã Định Tân

TT	Tên lô	Diện tích đấu giá lô đất ở (m2)	Giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/ lô)	Hệ số	Tiền đặt cọc (đồng/01 bộ hồ sơ)	Phí hồ sơ
1	LK1:03	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
2	LK1:04	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
3	LK1:05	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
4	LK1:06	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
5	LK1:07	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
6	LK1:08	160.00	7,500,000	1,320,000,000	1.1	660,000,000	200,000
7	LK1:09	160.00	7,500,000	1,320,000,000	1.1	660,000,000	200,000
8	LK1:10	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
9	LK1:11	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
10	LK1:12	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
11	LK1:13	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
12	LK1:14	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
13	LK1:15	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
14	LK1:16	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
15	LK1:17	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
16	LK1:18	120.00	7,500,000	900,000,000		450,000,000	100,000
17	LK1:19	155.50	7,500,000	1,399,500,000	1.2	699,750,000	200,000
18	LK1:20	155.50	4,000,000	746,400,000	1.2	373,200,000	100,000
19	LK1:21	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
20	LK1:22	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
21	LK1:23	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
22	LK1:24	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
23	LK1:25	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
24	LK1:26	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
25	LK1:27	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
26	LK1:28	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
27	LK1:29	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
28	LK1:30	160.00	4,000,000	704,000,000	1.1	352,000,000	100,000
29	LK1:31	160.00	4,000,000	704,000,000	1.1	352,000,000	100,000
30	LK1:32	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
31	LK1:33	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
32	LK1:34	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
33	LK1:35	120.00	4,000,000	480,000,000		240,000,000	100,000
34	LK2:01	191.67	3,500,000	805,014,000	1.2	402,507,000	100,000
35	LK2:02	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000

TT	Tên lô	Diện tích đầu giá lô đất ở (m2)	Giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/ lô)	Hệ số	Tiền đặt cọc (đồng/01 bộ hồ sơ)	Phí hồ sơ
36	LK2:03	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
37	LK2:04	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
38	LK2:05	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
39	LK2:06	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
40	LK2:07	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
41	LK2:08	144.00	3,500,000	554,400,000	1.1	277,200,000	100,000
42	LK2:09	144.00	3,500,000	554,400,000	1.1	277,200,000	100,000
43	LK2:10	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
44	LK2:11	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
45	LK2:12	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
46	LK2:13	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
47	LK2:14	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
48	LK2:15	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
49	LK2:16	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
50	LK2:17	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
51	LK2:18	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
52	LK2:19	144.00	3,500,000	554,400,000	1.1	277,200,000	100,000
53	LK2:20	144.00	3,500,000	554,400,000	1.1	277,200,000	100,000
54	LK2:21	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
55	LK2:22	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
56	LK2:23	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
57	LK2:24	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
58	LK2:25	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
59	LK2:26	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
60	LK2:27	132.00	3,500,000	462,000,000		231,000,000	100,000
61	LK2:28	120.00	3,500,000	420,000,000		210,000,000	100,000
62	LK2:29	120.00	3,500,000	420,000,000		210,000,000	100,000
63	LK2:30	120.00	3,500,000	420,000,000		210,000,000	100,000
64	LK2:31	115.50	3,500,000	485,100,000	1.2	242,550,000	100,000
Tổng		8,338.17		39,965,614,000		19,982,807,000	